



qián tái

前台

Noun · Front desk / reception

Example Sentences

qián tái zài jiǔ diàn lǐ
前台在酒店里。

The front desk is in the hotel.

wèi shén me qián tái diàn huà yì zhí wú rén jiē tīng
为什么前台电话一直无人接听？

Why is the front desk phone constantly unanswered?

qǐng dào qián tái bàn lǐ rù zhù shǒu xù
请到前台办理入住手续。

Please go to the front desk to check in.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
台	台	台	台	台	台	台	台			